

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN TRUNG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Huy	Chủ tịch
Ông Võ Thành Nhân	Phó Chủ tịch
Ông Hồ Việt	Ủy viên
Ông Ngô Hữu Hùng	Ủy viên
Ông Hà Đăng Luyện	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2017)
Bà Trần Thị Bích Phương	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2017)

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Bích Thủy	Trưởng ban
Bà Đỗ Kim Anh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2017)
Ông Phạm Văn Thiết	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2017)
Ông Tiêu Văn Hòa	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2017)
Ông Trần Phước Cao	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2017)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Võ Thành Nhân	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Tài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Duy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Kim Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Triệu Chu Luân	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Võ Thành Nhân
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2017

001124
CHI
CÓN
ÁCH NH
DELO
VIỆT
7 - TP.

Số: 133 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2017, từ trang 5 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 14 phần thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty có khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên ("MSH") với giá trị khoản đầu tư được ghi nhận tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 37.509.114.176 đồng (MSH là Công ty liên kết). Tổng Công ty chưa ước tính lại giá trị khoản đầu tư vào MSH dựa trên giá trị tài sản thuần của MSH tại ngày 30 tháng 6 năm 2017. Việc chưa ước tính lại giá trị khoản đầu tư vào MSH xuất phát từ quyết định của Ban Tổng Giám đốc ở niên độ trước và đã dẫn đến việc chúng tôi phải đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với báo cáo tài chính hợp nhất của niên độ đó. Nếu Tổng Công ty thực hiện việc ước tính lại giá trị khoản đầu tư vào MSH phù hợp chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam thì chỉ tiêu "Đầu tư vào công ty liên kết" và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 sẽ lần lượt giảm với cùng số tiền ước tính là 21.046.343.421 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 20.853.805.968 đồng). Đồng thời, chỉ tiêu "Phần lỗ trong công ty liên kết" và "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày sẽ lần lượt tăng và giảm với cùng số tiền ước tính là 192.505.018 đồng.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ (Tiếp theo)

Ngoài ra, giá trị tài sản thuần của MSH cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 chưa bao gồm khoản ước tính dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư có tổng giá trị là 82.500.000.000 đồng mà MSH đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ ("BOT Phú Mỹ"). Việc không ghi nhận khoản chi phí dự phòng ước tính cho khoản đầu tư tại BOT Phú Mỹ nói trên vào giá trị tài sản thuần của MSH xuất phát từ quyết định của Ban Tổng Giám đốc ở niên độ trước và đã dẫn đến việc chúng tôi phải đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với báo cáo tài chính hợp nhất của niên độ đó. Tại thời điểm phát hành báo cáo soát xét này, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ thông tin tài chính liên quan đến BOT Phú Mỹ để xác định ảnh hưởng (nếu có) đến tài sản thuần của MSH tại ngày 30 tháng 6 năm 2017. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh thêm cho giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty vào công ty liên kết là MSH hay không.

Kết luận ngoại trừ

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Võ Thái Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2013-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		124.322.437.247	117.830.558.678
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.566.428.513	13.769.294.904
1. Tiền	111	4	6.566.428.513	13.769.294.904
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		101.476.036.536	84.053.142.723
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	7.201.329.121	10.900.252.803
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.321.626.468	2.770.651.208
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	2.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	98.149.758.022	74.531.702.626
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(8.196.677.075)	(6.149.463.914)
III. Hàng tồn kho	140	8	5.210.986.508	5.170.981.588
1. Hàng tồn kho	141		5.261.590.249	5.251.250.277
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(50.603.741)	(80.268.689)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.068.985.690	14.837.139.463
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	9.601.910.737	9.473.642.358
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.122.341.900	5.088.405.382
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	344.733.053	275.091.723
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		755.141.756.491	772.829.274.883
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		268.695.740	3.181.362.930
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	279.607.153
2. Phải thu dài hạn khác	216	6	268.695.740	2.901.755.777
II. Tài sản cố định	220		693.275.772.100	688.459.315.545
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	670.703.445.400	665.886.988.845
- Nguyên giá	222		1.005.907.488.970	974.102.817.515
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(335.204.043.570)	(308.215.828.670)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	22.572.326.700	22.572.326.700
- Nguyên giá	228		22.572.326.700	22.572.326.700
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.023.360.988	23.965.471.435
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	7.023.360.988	23.965.471.435
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		38.189.114.176	38.189.114.176
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	14	37.509.114.176	37.509.114.176
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	680.000.000	680.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		16.384.813.487	19.034.010.797
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	10.993.961.421	13.064.877.481
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		556.200.841	556.200.841
3. Lợi thế thương mại	269	16	4.834.651.225	5.412.932.475
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		879.464.193.738	890.659.833.561

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

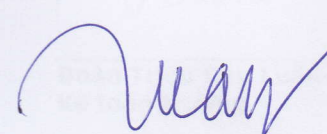
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		768.506.090.001	782.807.529.239
I. Nợ ngắn hạn	310		332.834.230.450	348.731.946.608
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	27.669.024.243	61.348.733.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.099.085.469	239.883.941
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	11.153.480.869	8.092.920.441
4. Phải trả người lao động	314		18.164.655.925	16.990.924.916
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	2.890.119.402	3.996.521.085
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		101.438.100	92.704.545
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	51.702.442.771	31.549.895.781
8. Vay ngắn hạn	320	21	219.764.815.671	226.237.694.899
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		289.168.000	182.668.000
II. Nợ dài hạn	330		435.671.859.551	434.075.582.631
1. Phải trả người bán dài hạn	331		180.652.619	57.730.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	20	154.409.566.577	133.628.576.346
3. Vay dài hạn	338	22	281.025.925.855	300.331.341.535
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		55.714.500	57.934.750
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		110.958.103.737	107.852.304.322
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	110.958.103.737	107.852.304.322
1. Vốn cổ phần	411		92.792.610.000	92.792.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		92.792.610.000	92.792.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		289.330.000	289.330.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		229.528.916	229.528.916
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.638.353.761	14.532.612.477
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		13.432.616.458	7.969.030.693
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		4.205.737.303	6.563.581.784
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	24	8.281.060	8.222.929
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		879.464.193.738	890.659.833.561



Dương Trung Tình
Người lập biểu



Đoàn Triệu Chu Luân
Kế toán trưởng



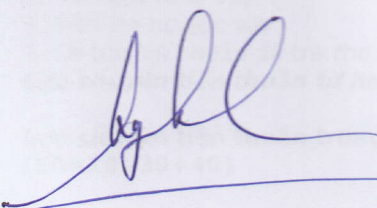


Võ Thành Nhân
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2017

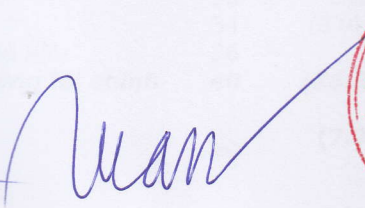
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01		363.083.609.048	332.170.382.027
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		56.890.246	51.825.082
3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	363.026.718.802	332.118.556.945
4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	27	305.543.817.236	279.598.437.556
5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		57.482.901.566	52.520.119.389
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	1.015.752.247	1.054.606.705
7. Chi phí tài chính	22	30	25.562.009.515	23.229.532.704
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		25.320.685.352	23.040.214.425
8. Chi phí bán hàng	25		12.225.383.337	8.761.045.891
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		21.598.956.781	18.376.248.727
10. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(887.695.820)	3.207.898.772
11. Thu nhập khác	31		7.159.758.013	7.351.092.679
12. Chi phí khác	32		429.467.522	1.125.818.710
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	31	6.730.290.491	6.225.273.969
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.842.594.671	9.433.172.741
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	1.636.799.237	2.720.579.535
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		4.205.795.434	6.712.593.206
Phân phối cho:				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		4.205.737.303	7.141.976.812
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	24	58.131	(429.383.606)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	335	683



Dương Trung Tình
Người lập biểu



Đoàn Triệu Chu Luân
Kế toán trưởng



Võ Thành Nhân
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2017

2500-0
NHÂN
NG TY
HIỆM HỮ
OITTS
NAM
HỒ C

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.842.594.671	9.433.172.741
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	62.670.546.675	56.018.171.736
Các khoản dự phòng	03	2.017.548.213	49.822.276
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(6.927.506.363)	(6.210.971.382)
Chi phí lãi vay	06	25.320.685.352	23.040.214.425
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	88.923.868.548	82.330.409.796
Thay đổi các khoản phải thu	09	(15.986.532.024)	(14.531.901.144)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(10.339.972)	(296.687.353)
Thay đổi các khoản phải trả	11	49.158.394.407	5.299.675.931
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.942.647.681	119.598.438
Tiền lãi vay đã trả	14	(25.273.818.909)	(22.729.451.189)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(993.760.630)	(1.245.065.508)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(337.500.000)	(779.302.458)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	97.422.959.101	48.167.276.513
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(98.416.419.500)	(106.514.193.742)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	16.646.422.394	18.696.231.625
3. Tiền chi cho vay	23	-	(2.494.840.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	2.000.000.000	1.726.080.006
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.015.752.247	1.054.606.705
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(78.754.244.859)	(87.532.115.406)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	248.889.028.674	256.434.768.344
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(274.667.323.582)	(214.196.919.864)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(93.285.725)	(161.321.875)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(25.871.580.633)	42.076.526.605
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(7.202.866.391)	2.711.687.712
Tiền đầu kỳ	60	13.769.294.904	9.360.390.461
Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	6.566.428.513	12.072.078.173

Dương Trung Tình
Người lập biểu

Đoàn Triệu Chu Luân
Kế toán trưởng

Võ Thành Nhân
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung (gọi tắt là "Công ty mẹ") và mười một công ty con.

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung (gọi tắt là "Công ty mẹ"), tên giao dịch quốc tế là Mai Linh Central Joint Stock Company, viết tắt là "MLC", tiền thân là Công ty Cổ phần Mai Linh Đà Nẵng được thành lập ngày 30 tháng 10 năm 2000, theo theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 3203000009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Ngày 16 tháng 4 năm 2012, Công ty mẹ đổi tên thành Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi số 0400382219 với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 13 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 13 tháng 11 năm 2015.

Công ty mẹ đang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") theo Quyết định số 694/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 29 tháng 9 năm 2010. Mã chứng khoán của Công ty mẹ là "MNC", bắt đầu giao dịch từ ngày 16 tháng 12 năm 2010.

Vốn điều lệ của Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 92.792.610.000 đồng và Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh (viết tắt là "MLG") là cổ đông chính của Công ty mẹ.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 1.136 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.162 người).

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty mẹ có các chi nhánh, công ty con sở hữu trực tiếp và công ty con sở hữu gián tiếp như sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung - Chi nhánh Du Lịch	92 Đường 2/9, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung	197 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Tên công ty con trực tiếp	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính
Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình	Đường Quang Trung, Phường Phú Hải, TP. Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Trị	Số 169 Lý Thường Kiệt, Phường Đông Lễ, Thị Xã Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Huế	177 Phan Đình Phùng, Phường Phú Nhuận, TP. Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Hội An	Số 206 Lý Thường Kiệt, Phường Sơn Phong, TP. Hội An, Tỉnh Quảng Nam	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Tam Kỳ	Lô A42 Phan Bội Châu, Phường Tân Thạnh, TP. Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Ngãi	Số 28 - Hà Huy Tập, Phường Nghĩa Chánh, TP. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Bình Định	Số 33A, Tây Sơn, Phường Quang Trung, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	Dịch vụ taxi



Tên công ty con trực tiếp	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Mai Linh Phú Yên	Số 232, Đại lộ Hùng Vương, Phường 9, TP. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Gia Lai	Số 97D, Phạm Văn Đồng, Phường Thống Nhất, TP. Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Kon Tum	Số 147, Phan Đình Phùng, Phường Quang Trung, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum	Dịch vụ taxi

Tên công ty con gián tiếp	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính
Công ty TNHH Thành Đô Huế (*)	Nam Vĩ Dạ, Phường Vĩ Dạ, TP. Huế	Dịch vụ taxi

(*) Ngày 02 tháng 11 năm 2015, theo Nghị quyết số 42/BB-HĐQT của Hội đồng Quản trị của Công ty mẹ, Công ty TNHH MTV Mai Linh Huế (Công ty con) đã nhận chuyển nhượng toàn bộ 100% vốn điều lệ của các thành viên góp vốn tại Công ty TNHH Thành Đô Huế. Vốn điều lệ của Công ty TNHH Thành Đô Huế là 6.210.000.000 đồng, giá mua là 6.000.000.000 đồng thông qua hình thức chuyển nhượng vốn góp. Công ty TNHH Thành Đô Huế đã ngưng hoạt động vào thời điểm được chuyển nhượng về Công ty TNHH Mai Linh Huế. Công ty TNHH Mai Linh Huế nhận chuyển nhượng vốn góp của các thành viên góp vốn tại Công ty TNHH Thành Đô Huế nhằm mục đích mua lại tài sản cố định của Công ty TNHH Thành Đô Huế.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ, Tổng Công ty hoạt động bình thường, không có sự kiện phát sinh ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi, Tổng Công ty đã đăng ký các hoạt động sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- Vận tải hành khách bằng taxi;
- Vận tải khách theo hợp đồng và vận tải khách theo tuyến cố định bằng xe chất lượng cao Express;
- Du lịch lữ hành nội địa và quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý vé máy bay trong nước và quốc tế;
- Đại lý vé tàu hỏa, tàu cánh ngầm, taxi nước;
- Đại lý bán ô tô, phụ tùng ô tô và các phương tiện vận tải khác;
- Dạy nghề ngắn hạn;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Tư vấn quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc tế; và
- Sửa chữa đóng mới phương tiện vận tải đường thủy, đường bộ.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

12500
HI NH
CÔNG
NHÌEM
LOIT
ỆT NA
TP. HỒ

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ kế toán được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

002-C
NH
TY
HỮU HẠN
TE
M
CHỈ M

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại là 10 năm.

Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Bất lợi thế thương mại

Bất lợi thế thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi thế thương mại được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm phát sinh.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua các công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế và các chi phí liên quan, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 40
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 10
Tài sản cố định khác	6 - 20

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá. Quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không tiến hành trích khấu hao theo quy định hiện hành.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn. Tại các năm tiếp theo, các khoản đầu tư dài hạn khác được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư dài hạn. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.



Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước phí bảo hiểm, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ dịch vụ taxi và các dịch vụ liên quan được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

101125
CHI N
CÔNG
CH NHIỆ
E LOI
VIỆT N
- TP. H

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	3.250.994.403	4.514.858.320
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.298.794.576	9.013.736.460
Tiền đang chuyển	16.639.534	240.700.124
	<u>6.566.428.513</u>	<u>13.769.294.904</u>

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	647.145.844	1.087.486.257
Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	6.554.183.277	9.812.766.546
	<u>7.201.329.121</u>	<u>10.900.252.803</u>

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn	98.149.758.022	74.531.702.626
Phải thu khác các bên liên quan (*)	89.141.149.412	68.712.220.903
Tạm ứng	4.545.463.369	3.493.250.560
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.000.000	21.500.000
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	4.457.145.241	2.304.731.163
b. Dài hạn	268.695.740	2.901.755.777
Ký quỹ, ký cược dài hạn	268.695.740	198.574.000
Các khoản phải thu dài hạn khác	-	2.703.181.777
	<u>98.418.453.762</u>	<u>77.433.458.403</u>

(*) Chi tiết các bên liên quan được trình bày ở Thuyết minh số 35.

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Dưới đây là dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của khoản mục này trong kỳ và năm trước:

	Số tiền VND
Số dư đầu năm trước	5.172.901.390
Trích dự phòng trong năm	976.562.524
Số dư đầu kỳ này	6.149.463.914
Trích dự phòng trong kỳ	2.047.213.161
Số dư cuối kỳ này	8.196.677.075



CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN TRUNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HH

Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn thanh toán có giá trị lớn bao gồm:

Đối tượng nợ	Thời gian quá hạn	Tại ngày cuối kỳ		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH Du Lịch Mai Linh	Từ 2 đến trên 3 năm	90.122.973	63.086.081	27.036.892
Công ty Cổ phần Vận tải Tốc hành Mai Linh	Trên 3 năm	3.825.291.512	3.825.291.512	-
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Nam	Trên 3 năm	2.297.818.727	689.345.618	1.608.473.109
Công ty Cổ phần Năng lượng Mai Linh	Trên 3 năm	3.128.861.729	3.128.861.729	-
Công ty TNHH Du Lịch Mai Linh - Chi nhánh Đông Bắc Bộ	Trên 3 năm	38.081.032	38.081.032	-
Công ty TNHH Du Lịch Mai Linh - Chi nhánh Nam Trung Bộ & Tây Nguyên	Trên 3 năm	8.700.000	8.700.000	-
Công ty TNHH MTV Mai Linh Đắk Lắk	Trên 3 năm	61.940.319	61.940.319	-
Công ty Cổ phần Vận tải Hành khách Taxi 30	Trên 3 năm	150.000.000	150.000.000	-
Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Trên 3 năm	200.000.000	200.000.000	-
Công ty Cổ phần KVC Việt Nam	Trên 3 năm	10.423.000	10.423.000	-
Khác	Trên 3 năm	20.947.784	20.947.784	-
		9.832.187.076	8.196.677.075	1.635.510.001

8. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho chủ yếu bao gồm vỏ xe, vật tư, phụ tùng thay thế, phiếu mua hàng và các loại thẻ dùng cho việc sửa chữa, bảo dưỡng xe ô tô và phục vụ hoạt động thương mại và quảng cáo.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn	9.601.910.737	9.473.642.358
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	617.301.682	112.390.331
Chi phí bảo hiểm	4.822.500.026	4.713.950.437
Chi phí thuê văn phòng, bến bãi	171.630.109	140.339.997
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.990.478.920	4.506.961.593
b. Dài hạn	10.993.961.421	13.064.877.481
Chi phí sửa chữa tài sản	277.327.355	378.236.600
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.250.226.657	4.932.514.221
Chi phí thuê văn phòng, bến bãi	88.107.143	851.074.598
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.378.300.266	6.903.052.062
	20.595.872.158	22.538.519.839

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã căn trừ trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	432.826	76.547.526	432.826	76.547.526
Thuế thu nhập doanh nghiệp	261.124.180	-	51.798.717	209.325.463
Thuế thu nhập cá nhân	13.534.717	44.029.347	1.204.000	56.360.064
Các loại thuế khác	-	2.500.000	-	2.500.000
	275.091.723	123.076.873	53.435.543	344.733.053

11. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	17.406.916.873	2.508.190.645	1.716.195.236	951.791.636.401	679.878.360	974.102.817.515
Tăng trong kỳ	-	-	-	80.872.620.857	-	80.872.620.857
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(49.067.949.402)	-	(49.067.949.402)
Số dư cuối kỳ	17.406.916.873	2.508.190.645	1.716.195.236	983.596.307.856	679.878.360	1.005.907.488.970
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	5.900.566.299	481.435.280	1.021.063.242	300.326.677.708	486.086.141	308.215.828.670
Khấu hao trong kỳ	426.281.623	67.891.626	127.692.318	61.413.625.674	56.774.184	62.092.265.425
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(35.104.050.525)	-	(35.104.050.525)
Số dư cuối kỳ	6.326.847.922	549.326.906	1.148.755.560	326.636.252.857	542.860.325	335.204.043.570
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày cuối kỳ	11.080.068.951	1.958.863.739	567.439.676	656.960.054.999	137.018.035	670.703.445.400
Tại ngày đầu kỳ	11.506.350.574	2.026.755.365	695.131.994	651.464.958.693	193.792.219	665.886.988.845

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Tổng Công ty đã thế chấp phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 478.847.692.034 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 510.531.967.136 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình bao gồm giá trị của các phương tiện vận tải đã cam kết bán cho các cá nhân hợp tác kinh doanh khi hợp đồng đáo hạn là 116.431.483.434 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 92.696.650.434 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 50.485.725.311 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 42.313.089.138 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn (không trích khấu hao theo quy định hiện hành) của bốn (04) lô đất khác nhau (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: bốn (04)) tại Thành phố Đà Nẵng và Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam.

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Tổng Công ty đã thế chấp các quyền sử dụng đất này để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí đầu tư mua sắm xe taxi (*)	2.359.090.910	20.478.036.370
Chi phí xây dựng trung tâm điều hành xe buýt	4.564.255.724	3.387.420.711
Các công trình xây dựng dở dang khác	100.014.354	100.014.354
	7.023.360.988	23.965.471.435

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá gốc của các xe taxi trong quá trình đăng ký quyền sở hữu và chưa sẵn sàng đưa vào sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	56.224.433.000	56.224.433.000
Phần lỗ phát sinh sau ngày đầu tư	(18.715.318.824)	(18.715.318.824)
	37.509.114.176	37.509.114.176

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên ("MSH")	Nha Trang - Khánh Hòa	25,08%	25,08%	Kinh doanh dịch vụ taxi

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty, Tổng Công ty chưa nhận được báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của MSH cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 nên Ban Tổng Giám đốc không thể thu thập được đầy đủ thông tin tài chính của MSH để làm cơ sở ước tính lại giá trị khoản đầu tư vào MSH dựa theo giá trị tài sản thuần của MSH tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Tỷ lệ sở hữu %	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Việt Đăng Khoa Đà Nẵng	10	680.000.000	-	680.000.000	-
		680.000.000	-	680.000.000	-



Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty được đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Việt Đăng Khoa	Đà Nẵng	10%	10%	Dịch vụ taxi

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 11/2017/NQ-MLMT ngày 7 tháng 8 năm 2017, Hội đồng Quản trị thống nhất Tổng Công ty sẽ nhận chuyển nhượng 47.600 cổ phần (mệnh giá 100.000 đồng/cổ phần) của Công ty Cổ phần Việt Đăng Khoa Đà Nẵng với giá chuyển nhượng là 300.000 đồng/cổ phần. Tổng Công ty đang tiến hành việc chuyển nhượng trong Quý 3 năm 2017. Sau khi hoàn tất việc chuyển nhượng, Tổng Công ty sẽ sở hữu 54.400 cổ phần (mệnh giá 100.000/cổ phần). Theo đó, tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ tại Công ty Cổ phần Việt Đăng Khoa Đà Nẵng sẽ là 80%.

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Lợi thế thương mại VND
NGUYÊN GIÁ	
Số đầu kỳ và cuối kỳ	11.565.624.990
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số đầu kỳ	6.152.692.515
Khấu hao trong kỳ	578.281.250
Số cuối kỳ	6.730.973.765
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số cuối kỳ	4.834.651.225
Số đầu kỳ	5.412.932.475

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả các bên liên quan (xem Thuyết minh 35)	8.160.246.503	3.914.019.952
Công ty Cổ Phần Toyota Bình Dương	2.595.000.000	-
Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng - Công ty Cổ phần Phú Tài	-	45.359.500.000
Phải trả người bán ngắn hạn khác	16.913.777.740	12.075.213.048
	27.669.024.243	61.348.733.000

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số tăng trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	3.909.979.925	18.886.746.960	16.342.813.458	6.453.913.427
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.381.583.900	1.636.799.237	993.760.630	2.024.622.507
Thuế thu nhập cá nhân	1.182.901.610	2.869.154.308	2.785.788.438	1.266.267.480
Các loại thuế khác	1.618.455.006	4.965.972.104	5.175.749.655	1.408.677.455
	8.092.920.441	28.616.607.928	25.556.047.500	11.153.480.869

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí trích trước tiền lương, thưởng	1.521.194.197	2.538.390.250
Chi phí phải trả lãi vay	507.111.580	460.245.137
Chi phí phải trả khác	861.813.625	997.885.698
	2.890.119.402	3.996.521.085

-002-
 ANH
 TY
 HỮU H
 TTE
 AM
 Ồ CHỈ

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn	51.702.442.771	31.549.895.781
Kinh phí công đoàn	1.289.790.381	1.672.362.189
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	3.914.327.827	2.892.708.865
Phải trả các bên liên quan (*)	8.880.415.876	4.744.953.085
Quỹ hỗ trợ tai nạn, tiếp thị, rửa xe	3.292.111.762	2.478.991.352
Thu hộ nhà đầu tư hợp tác xe kinh doanh taxi	7.424.011.859	4.739.885.078
Cố tức phải trả cho cổ đông	2.808.071.025	2.906.248.975
Phải trả tiền đặt cọc bán xe hợp tác kinh doanh (**)	17.958.782.284	9.024.700.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.134.931.757	3.090.046.237
b. Dài hạn	154.409.566.577	133.628.576.346
Phải trả tiền đặt cọc bán xe hợp tác kinh doanh (**)	117.684.719.270	97.605.319.766
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (***)	33.358.630.006	32.323.841.135
Phải trả dài hạn khác	3.366.217.301	3.699.415.445
	<u>206.112.009.348</u>	<u>165.178.472.127</u>

(*) Chi tiết phải trả cho các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 35.

(**) Phải trả tiền đặt cọc bán xe hợp tác kinh doanh thể hiện khoản nhận tiền ký quỹ không có lãi suất cho các hợp đồng hợp tác kinh doanh xe taxi của các chủ đầu tư và được phân loại ngắn hạn, dài hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán căn cứ vào kỳ hạn của hợp đồng hợp tác kinh doanh.

(***) Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn thể hiện khoản nhận ký quỹ, ký cược không có lãi suất của nhân viên lái xe đối với Công ty khi ký hợp đồng lao động, các khoản ký quỹ này được áp dụng theo quy định của Công ty đối với từng loại xe và được hoàn trả khi nghỉ việc; và các khoản ký quỹ mở thẻ "Mailinh Customer Club" ("MCC") của khách hàng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN MẠI LĨNH MIỀN TRUNG
THUYẾT MINH BAO CAO TẠI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

21. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại	61.602.065.637	61.602.065.637	129.633.151.475	130.859.809.522	60.375.407.590	60.375.407.590
Vay ngắn hạn cá nhân	21.128.740.708	21.128.740.708	13.939.074.853	23.361.222.797	11.706.592.764	11.706.592.764
Vay ngắn hạn dài hạn đến hạn trả	110.298.709.531	110.298.709.531	73.080.372.656	70.892.023.264	112.487.058.923	112.487.058.923
Vay cá nhân dài hạn đến hạn trả	32.608.179.023	32.608.179.023	27.335.578.714	25.348.001.343	34.595.756.394	34.595.756.394
Vay ngắn hạn khác	600.000.000	600.000.000	-	-	600.000.000	600.000.000
	226.237.694.899	226.237.694.899	243.988.177.698	250.461.056.926	219.764.815.671	219.764.815.671

Vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Các khoản vay này được thực hiện bằng Đồng Việt Nam. Tổng Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất để thế chấp cho các khoản vay này (xem các Thuyết minh 12). Các khoản vay này chịu lãi suất trong khoảng từ 7,5%/năm đến 8,7%/năm (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: từ 7%/năm đến 8,8%/năm). Các khoản vay này có thời hạn vay từ 4 tháng đến 6 tháng được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.

Vay ngắn hạn cá nhân thể hiện những khoản vay tín chấp bằng Đồng Việt Nam để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh có thời hạn từ 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất mỗi tháng từ 0,87% đến 1% (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: từ 0,87%/tháng đến 1%/tháng).

Vay ngắn hạn khác là khoản vay tín chấp từ Công ty Cổ phần Việt Đăng Khoa Đà Nẵng (bên liên quan) bằng Đồng Việt Nam để tài trợ vốn lưu động với lãi suất 9%/năm, với kỳ hạn 6 tháng.

22. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn ngân hàng	355.981.317.827	355.981.317.827	91.116.943.058	95.884.598.033	351.213.662.852	351.213.662.852
Vay dài hạn cá nhân	87.256.912.262	87.256.912.262	14.199.859.288	24.561.693.230	76.895.078.320	76.895.078.320
	443.238.230.089	443.238.230.089	105.316.802.346	120.446.291.263	428.108.741.172	428.108.741.172

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng
- Số phải trả sau 12 tháng

147.082.815.317
281.025.925.855

Vay dài hạn từ các ngân hàng thương mại thể hiện các khoản vay bằng Đồng Việt Nam để thanh toán các khoản đầu tư mua mới xe ô tô cho dịch vụ kinh doanh taxi. Các khoản vay này được đảm bảo bằng các phương tiện vận tải của Tổng Công ty (xem thêm Thuyết minh số 11) và có thời hạn vay từ 48 tháng đến 96 tháng với lãi suất từ 7,7%/năm đến 11%/năm (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: từ 7,7%/năm đến 10,5%/năm).



Vay dài hạn cá nhân là các khoản vay tín chấp bằng Đồng Việt Nam thông qua hình thức đầu tư hợp tác kinh doanh xe taxi với thời hạn cho vay từ 48 tháng đến 60 tháng và lãi suất mỗi tháng từ 0,83% đến 1,17% (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: từ 0,83%/tháng đến 1,17%/tháng).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	147.082.815.317	142.906.888.554
Trong năm thứ hai	121.375.036.498	137.768.792.123
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	157.365.212.231	160.412.349.396
Sau năm năm	2.285.677.126	2.150.200.016
	428.108.741.172	443.238.230.089
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(147.082.815.317)	(142.906.888.554)
Số phải trả sau 12 tháng	281.025.925.855	300.331.341.535

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	92.792.610.000	289.330.000	229.528.916	17.798.726.437	4.428.634.875	115.538.830.228
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	-	-	6.563.581.784	(430.473.370)	6.133.108.414
Chia cổ tức	-	-	-	(4.639.630.500)	-	(4.639.630.500)
Trích Quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(800.000.000)	-	(800.000.000)
Chuyển nhượng vốn đầu tư	-	-	-	(4.390.065.244)	(3.989.934.756)	(8.380.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(3.820)	(3.820)
Số dư đầu kỳ này	92.792.610.000	289.330.000	229.528.916	14.532.612.477	8.222.929	107.852.304.322
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	4.205.737.303	58.131	4.205.795.434
Trích Quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(1.100.000.000)	-	(1.100.000.000)
Tăng khác	-	-	-	3.981	-	3.981
Số dư cuối kỳ này	92.792.610.000	289.330.000	229.528.916	17.638.353.761	8.281.060	110.958.103.737

Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2017/NQ-DHCD ngày 18 tháng 4 năm 2017, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền là 1.100.000.000 đồng và công bố chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 6% và chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 9%. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chưa hoàn tất thủ tục để chia cổ tức cho các cổ đông.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu phổ thông được duyệt và đã bán ra công chúng	9.279.261	9.279.261
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	9.279.261	9.279.261
- Mệnh giá đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

Vốn cổ phần

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh, vốn cổ phần của Công ty mẹ là 92.792.610.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 92.792.610.000 đồng). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn cổ phần đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Cổ phần	%	VND	Cổ phần	%	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	4.434.781	47,79	44.347.810.000	4.434.781	47,79	44.347.810.000
Ông Hồ Huy	1.174.380	12,66	11.743.800.000	1.174.380	12,66	11.743.800.000
Các Cổ đông khác	3.670.100	39,55	36.701.000.000	3.670.100	39,55	36.701.000.000
	9.279.261	100	92.792.610.000	9.279.261	100	92.792.610.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

24. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện tỷ lệ lợi ích trong Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình và được xác định như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vốn điều lệ của Mai Linh Quảng Bình	16.800.000.000	16.800.000.000
<i>Trong đó</i>		
Vốn góp của Công ty mẹ	16.790.000.000	16.790.000.000
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	10.000.000	10.000.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	0,06%	0,06%

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng tài sản	61.200.672.180	67.377.773.374
Tổng nợ phải trả	47.265.571.848	53.539.558.487
Tài sản thuần	13.935.100.332	13.838.214.887
<i>Trong đó:</i>		
Vốn điều lệ	16.800.000.000	16.800.000.000
Lỗi lũy kế	(2.864.899.668)	(2.961.785.113)
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	8.281.060	8.222.929
<i>Trong đó:</i>		
Vốn điều lệ	10.000.000	10.000.000
Lỗi lũy kế	(1.718.940)	(1.777.071)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của Mai Linh Quảng Bình	96.885.445	(2.060.052.484)
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	58.131	(429.383.606)

Thay đổi của lợi ích cổ đông không kiểm soát trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

	Vốn điều lệ VND	(Lỗi lũy kế)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	4.200.000.000	228.634.874	4.428.634.874
Chuyển nhượng vốn đầu tư	(4.190.000.000)	200.065.244	(3.989.934.756)
Lỗi của cổ đông không kiểm soát	-	(430.473.369)	(430.473.369)
Giảm khác	-	(3.820)	(3.820)
Số dư đầu kỳ này	10.000.000	(1.777.071)	8.222.929
Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát	-	58.131	58.131
Số dư cuối kỳ này	10.000.000	(1.718.940)	8.281.060

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Nhằm phục vụ cho mục đích quản lý, Tổng Công ty phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chi tiêu	Hoạt động kinh doanh						
	Dịch vụ taxi	Cho thuê tài sản, quản lý xe thương quyền, sửa chữa	Vận tải hành khách, xe buýt, vận chuyển du lịch	Khác	Cộng	Loại trừ	Hợp nhất
Kỳ này							
Doanh thu							
Khách hàng bên ngoài	299.889	30.322	23.417	9.399	363.027	-	363.027
Giữa các bộ phận	3	1.584	-	461	2.048	2.048	-
Tổng cộng	299.892	31.906	23.416	9.860	365.074	2.048	363.027
Kết quả hoạt động kinh doanh							
Giá vốn của bộ phận	271.570	9.410	23.157	1.407	305.544	-	305.544
Lợi nhuận gộp của bộ phận	28.319	20.912	259	7.995	57.483	-	57.483
Chi phí không phân bổ							(33.824)
Thu nhập tài chính							1.016
Chi phí tài chính							(25.562)
Lợi nhuận khác							6.730
Thuế thu nhập doanh nghiệp							(1.637)
Lợi nhuận sau thuế							4.206



**CÔNG TY CỔ PHẦN MẠI LĨNH MIỀN TRUNG
THUYẾT MINH BAO CAO TẠI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Hoạt động kinh doanh						
	Dịch vụ taxi	Cho thuê tài sản, quản lý xe thương quyển, sửa chữa	Vận tải hành khách, xe buýt, vận chuyển du lịch	Khác	Cộng	Loại trừ	Hợp nhất
Kỳ trước							
Doanh thu							
Khách hàng bên ngoài	279.065	22.701	22.882	7.471	332.119	-	332.119
Giữa các bộ phận	-	1.790	170	3.144	5.104	5.104	-
Tổng cộng	279.065	24.491	23.052	10.615	337.223	5.104	332.119
Kết quả hoạt động kinh doanh							
Giá vốn của bộ phận	249.684	7.810	21.392	713	279.599	-	279.599
Lợi nhuận gộp của bộ phận	29.381	14.891	1.490	6.758	52.520	-	52.520
Chi phí không phân bổ							(27.136)
Thu nhập tài chính							1.055
Chi phí tài chính							(23.230)
Lợi nhuận khác							6.225
Thuế thu nhập doanh nghiệp							(2.721)
Lợi nhuận sau thuế							6.713

**CÔNG TY CỔ PHẦN MẠI LINH MIỄN TRUNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thông tin khác:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chi tiêu	Hoạt động kinh doanh						
	Dịch vụ taxi	Cho thuê tài sản, quản lý xe thương quyển, sửa chữa	Vận tải hành khách, xe buýt, vận chuyển du lịch	Khác	Cộng	Loại trừ	Hợp nhất
Số cuối kỳ							
Tài sản của bộ phận phân bố	684.250	69.185	53.428	21.445	828.308	-	828.308
Tài sản không phân bố							51.156
Tổng tài sản hợp nhất							879.464
Nợ phải trả của bộ phận phân bố	359.988	36.399	28.109	11.283	435.779	-	435.778
Nợ phải trả không phân bố							332.728
Tổng nợ phải trả hợp nhất							768.506
Chi phí mua sắm tài sản	81.300	8.220	6.348	2.548	98.416	-	98.416
Chi phí khấu hao	51.771	5.235	4.042	1.623	62.671	-	62.671



Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Hoạt động kinh doanh					Hợp nhất
	Dịch vụ taxi	Cho thuê tài sản, quản lý xe thương quyển, sửa chữa	Vận tải hành khách, xe buýt, vận chuyển du lịch	Khác	Cộng	
Số đầu kỳ						
Tài sản của bộ phận phân bổ	706.834	62.315	59.022	18.460	846.631	-
Tài sản không phân bổ						846.631
Tổng tài sản hợp nhất						890.660
Nợ phải trả của bộ phận phân bổ	213.928	18.860	17.863	5.587	256.238	-
Nợ phải trả không phân bổ						256.239
Tổng nợ phải trả hợp nhất						782.808
Chi phí mua sắm tài sản	170.415	15.024	14.230	4.451	204.120	-
Chi phí khấu hao	96.726	8.527	8.077	2.526	115.856	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN MẠI LINH MIỀN TRUNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Bên cạnh những thông tin về hoạt động kinh doanh của các bộ phận dựa trên cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty, những thông tin dưới đây còn trình bày theo khu vực địa lý.

Đơn vị: triệu đồng

Chi tiêu	Đà Nẵng	Tam Kỳ	Quảng Trị	Hội An	Huế	Quảng Ngãi	Quảng Bình	Bình Định	Phú Yên	Gia Lai	Kon Tum	Loại trừ	Hợp nhất
Kỳ này													
Doanh thu													
Từ khách hàng bên ngoài	114.251	20.692	9.356	31.936	30.507	71.839	25.715	23.402	11.346	12.487	11.496	-	363.027
Giữa các bộ phận	826	238	14	26	373	113	424	174	-	-	20	2.208	-
Tổng cộng	115.077	20.930	9.370	31.962	30.880	71.952	26.139	23.576	11.346	12.487	11.514	2.208	363.027
Tài sản của bộ phận	289.111	47.263	16.625	94.148	90.607	117.512	61.201	63.369	40.173	37.539	21.916	-	879.464
Tăng/(giảm) tài sản cố định	23.186	(4.969)	3.117	4.858	5.098	(11.706)	(5.044)	(4.384)	(117)	(1.961)	(3.187)	75	4.816
Chi tiêu													
Kỳ trước													
Doanh thu													
Từ khách hàng bên ngoài	102.404	16.835	8.059	25.748	33.723	66.945	25.321	22.772	6.917	11.587	11.808	-	332.119
Giữa các bộ phận	4.150	205	-	10	326	1	414	-	-	-	-	5.106	-
Tổng cộng	106.554	17.040	8.059	25.758	34.049	66.946	25.735	22.772	6.917	11.587	11.808	5.106	332.119
Tài sản của bộ phận	251.148	37.962	12.647	71.150	84.968	119.079	65.680	65.228	27.306	36.924	23.395	-	795.487
Tăng/(giảm) tài sản cố định	20.072	(3.827)	(1.395)	16.336	(6.246)	7.600	6.060	8.600	(1.237)	4.592	(2.498)	-	48.057



26. DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu cung cấp dịch vụ	363.083.609.048	332.170.382.027
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu dịch vụ taxi	299.946.378.662	279.117.013.857
Doanh thu dịch vụ xe buýt	16.931.367.000	16.545.028.000
Doanh thu dịch vụ cho thuê xe	4.245.546.375	6.752.387.955
Doanh thu dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa	6.047.364.385	4.237.224.446
Doanh thu dịch vụ vận tải hành khách đường bộ, vận chuyển du lịch	6.484.610.878	6.336.908.172
Doanh thu cho thuê và quản lý xe thương mại	20.029.616.979	11.711.097.749
Doanh thu các dịch vụ khác	9.398.724.769	7.470.721.848
Các khoản giảm từ doanh thu	(56.890.246)	(51.825.082)
Chiết khấu thương mại	(56.890.246)	(51.825.082)
	<u>363.026.718.802</u>	<u>332.118.556.945</u>

27. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn dịch vụ taxi	271.569.590.965	249.683.177.314
Giá vốn dịch vụ xe buýt	16.792.610.918	15.860.377.492
Giá vốn dịch vụ cho thuê xe	3.116.583.882	1.370.120.908
Giá vốn dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa	3.359.341.311	2.752.307.432
Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách đường bộ, vận chuyển du lịch	6.364.690.814	5.532.120.279
Giá vốn cho thuê và quản lý xe thương mại	2.933.901.963	3.687.482.116
Giá vốn các dịch vụ khác	1.407.097.383	712.852.015
	<u>305.543.817.236</u>	<u>279.598.437.556</u>

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	100.607.149.243	88.145.938.778
Chi phí nhân công	123.606.269.512	115.554.239.304
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.670.546.675	56.018.171.736
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.915.496.721	32.251.726.274
Chi phí khác	20.568.695.203	14.765.656.082
	<u>339.368.157.354</u>	<u>306.735.732.174</u>

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	265.440.958	196.391.412
Doanh thu hoạt động tài chính khác	750.311.289	858.215.293
	<u>1.015.752.247</u>	<u>1.054.606.705</u>

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	25.320.685.352	23.040.214.425
Chi phí hoạt động tài chính khác	241.324.163	189.318.279
	<u>25.562.009.515</u>	<u>23.229.532.704</u>

31. LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu tiền phạt, tiền bồi thường	71.615.188	-
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	5.911.754.116	5.156.364.677
Thu nhập từ kinh phí hỗ trợ cho hoạt động xe buýt	-	742.000.000
Khác	1.176.388.709	1.452.728.002
Thu nhập khác	7.159.758.013	7.351.092.679
Thuế bị truy thu, phạt chậm nộp	282.179.637	-
Khác	147.287.885	1.125.818.710
Chi phí khác	429.467.522	1.125.818.710
Lợi nhuận khác	6.730.290.491	6.225.273.969

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ này	1.549.948.606	2.599.297.957
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	86.850.631	121.281.578
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.636.799.237	2.720.579.535

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	5.842.594.671	9.433.172.741
Điều chỉnh liên quan đến hợp nhất	1.890.972.723	4.044.558.860
Lỗi trong kỳ của các công ty thành viên	(633.469.314)	(1.197.190.963)
	7.100.098.080	12.280.540.638
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>1.034.442.953</i>	<i>715.949.149</i>
Chuyển lỗ	(384.798.003)	-
Thu nhập tính thuế	7.749.743.030	12.996.489.787
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.549.948.606	2.599.297.957

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được tạm tính theo kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong kỳ. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp này sẽ được Tổng Công ty tính toán và xác định lại khi lập báo cáo tài chính năm.

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.205.737.303	7.141.976.812
Trừ: Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.100.000.000	800.000.000
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cổ đông Công ty mẹ	3.105.737.303	6.341.976.812
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành (Cổ phiếu)	9.279.261	9.279.261
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	335	683



34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ	2.972.665.517	2.353.636.362

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	5.175.169.235	4.776.510.848
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	8.025.419.484	11.176.758.061
Sau năm năm	3.079.745.059	-
	16.280.333.778	15.953.268.909

Các khoản thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê xe cho dịch vụ taxi và tiền thuê đất với thời gian thuê trên một năm.

Cam kết vốn

Tại ngày 21 tháng 4 năm 2017, Tổng Công ty đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Toyota Bình Dương để mua xe ô tô với tổng giá trị 12.975.000.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty đã nhận bàn giao một số xe với tổng giá trị là 7.785.000.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT) và giá trị các xe còn lại chưa nhận bàn giao với tổng giá trị là 5.190.000.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT).

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh (MLG)	Chủ sở hữu
CN Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Mai Linh tại Đắk Lắk	Công ty thành viên trong MLG
Chi Nhánh Công ty CP Tập đoàn Mai Linh tại Nha Trang	Công ty thành viên trong MLG
CN Công ty CP Tập Đoàn Mai Linh tại Lâm Đồng	Công ty thành viên trong MLG
Công ty TNHH MTV Mai Linh Đà Lạt	Công ty thành viên trong MLG
Công ty TNHH Mai Linh Thanh Hoá	Công ty thành viên trong MLG
Công ty TNHH MTV Mai Linh Champasak	Công ty thành viên trong MLG
Công ty TNHH MTV Mai Linh Đắk Lắk	Công ty thành viên trong MLG
Công ty TNHH Mai Linh Đông Nam Bộ	Công ty thành viên trong MLG
Công ty TNHH Dệt May Hạnh Linh	Công ty thành viên trong MLG
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Nam	Công ty thành viên trong MLG
Công ty TNHH Vận Chuyển Hàng Hóa Mai Linh	Công ty thành viên trong MLG
Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	Công ty thành viên trong MLG
Công ty TNHH MTV Mai Linh Đắk Nông	Công ty thành viên trong MLG
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc	Công ty thành viên trong MLG
Công ty TNHH MTV Mai Linh Phan Rang	Công ty thành viên trong MLG
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Sao Mai	Công ty thành viên trong MLG
Chi nhánh Công ty TNHH Dịch Vụ Bảo Vệ An Ninh	Công ty liên quan khác
Công ty Cổ phần TMDV Thiết kế và In bao bì Năng Động	Công ty liên quan khác
Công ty TNHH Dịch vụ và Du lịch Lữ hành Mai Linh	Công ty liên quan khác
Công ty Cổ phần Năng Lượng Mai Linh	Công ty liên quan khác
Công ty TNHH Du Lịch Mai Linh	Công ty liên quan khác
CN Bắc Trung Bộ- Công ty TNHH Du Lịch Mai Linh	Công ty liên quan khác
CN Đông Bắc Bộ - Công ty TNHH Du Lịch Mai Linh	Công ty liên quan khác

Bên liên quan (Tiếp theo)

CN NTB & TN - Công ty TNHH Du Lịch Mai Linh
 Công ty Cổ phần Vận tải Tốc hành Mai Linh
 Công ty Cổ phần VTTH Mai Linh tại Đắk Lắk
 Chi nhánh Công ty TNHH VTTH Mai Linh Nha Trang
 Chi nhánh Công ty Cổ Phần VTTH Mai Linh tại Đà Nẵng
 Chi nhánh Công ty Cổ Phần VTTH Mai Linh tại Khánh Hòa
 Công ty Cổ phần Vận tải hành khách Taxi 30
 Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Hàng không Mai Linh
 Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Mai Linh
 Trung tâm Dịch vụ Viễn thông Mai Linh
 Công ty TNHH MTV Đầu tư Hồ Huy
 Công ty Cổ phần Việt Đăng Khoa Đà Nẵng
 Doanh nghiệp tư nhân Tân Bình

Mối quan hệ (Tiếp theo)

Công ty liên quan khác
 Công ty liên quan khác
 Công ty liên quan khác
 Công ty liên quan khác
 Công ty liên quan khác
 Công ty liên quan khác
 Công ty liên quan khác
 Công ty liên quan khác
 Công ty liên quan khác
 Công ty liên quan khác
 Công ty liên quan khác
 Công ty liên quan khác
 Công ty liên quan khác
 Công ty liên quan khác

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Cung cấp dịch vụ	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	26.829.112.607	15.864.798.355
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Nam	-	30.000.000
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc	-	3.818.182
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Mai Linh	-	3.631.600
Công ty Cổ phần Vận tải Tốc hành Mai Linh	-	11.102.000
Công ty TNHH Dịch vụ và Du lịch Lữ hành Mai Linh	47.909.091	-
Công ty Cổ phần Việt Đăng Khoa Đà Nẵng	415.452.264	-
	<u>415.452.264</u>	<u>-</u>
Mua hàng hóa và dịch vụ	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	20.870.291.718	9.456.252.018
CN Công ty CP Tập đoàn Mai Linh tại Nha Trang	5.767.137	-
Công ty TNHH Dệt May Hạnh Linh	1.155.754.082	650.710.200
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Nam	-	109.366.445
Chi nhánh Công ty TNHH Dịch Vụ Bảo Vệ An Ninh	-	131.789.409
Công ty Cổ phần TMDV Thiết kế và In bao bì Năng Động	701.419.850	75.323.364
Công ty TNHH Dịch vụ và Du lịch Lữ hành Mai Linh	460.559.091	42.409.625
Công ty TNHH Mai Linh Thanh Hoá	19.090.909	-
Công ty TNHH Du Lịch Mai Linh	-	160.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Tốc hành Mai Linh	-	128.346
CN Bắc Trung Bộ - Công ty TNHH Du Lịch Mai Linh	280.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Mai Linh	1.201.818.182	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Hồ Huy	2.812.020.000	2.475.440.000
Công ty Cổ phần Việt Đăng Khoa Đà Nẵng	2.687.968.919	2.353.636.362
	<u>2.687.968.919</u>	<u>2.353.636.362</u>
Mua tài sản cố định	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	7.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Mai Linh	10.538.181.818	10.672.727.270
	<u>10.538.181.818</u>	<u>10.672.727.270</u>
Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lương	2.097.491.200	1.786.440.000
Các khoản phúc lợi khác	685.991.901	806.500.000
	<u>685.991.901</u>	<u>806.500.000</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Phải thu khác	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	77.424.329.016	57.666.625.372
Công ty TNHH MTV Mai Linh Đắk Lắk	139.640.319	139.640.319
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Nam	2.298.818.727	2.297.818.727
Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	13.607.000	13.607.000
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc	22.950.000	22.950.000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Phan Rang	464.000.000	464.000.000
Trung tâm Dịch vụ Viễn thông Mai Linh	-	42.444.779
Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Mai Linh tại Đắk Lắk	14.000.000	14.000.000
Công ty Cổ phần VTTH Mai Linh tại Đắk Lắk	-	193.416.988
Chi nhánh Công ty TNHH VTTH Mai Linh Nha Trang	-	20.947.784
Công ty Cổ phần Vận tải hành khách Taxi 30	150.000.000	150.000.000
Công ty Cổ phần TMDV Thiết kế và In bao bì Năng Động	-	98.822.973
Công ty Cổ phần Năng Lượng Mai Linh	3.128.861.729	3.128.861.729
Công ty Cổ phần Vận tải Tốc hành Mai Linh	2.029.542.487	2.029.542.487
Chi Nhánh Công ty Cổ Phần VTTH Mai Linh tại Đà Nẵng	91.376.054	91.376.054
Chi Nhánh Công ty Cổ Phần VTTH Mai Linh tại Khánh Hòa	2.306.556.328	2.306.556.328
Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Hàng không Mai Linh	-	3.945.000
CN Bắc Trung Bộ - Công ty TNHH Du Lịch Mai Linh	-	27.665.363
Công ty TNHH Dịch vụ và Du lịch Lữ hành Mai Linh	26.200.000	-
CN Đông Bắc Bộ - Công ty TNHH Du Lịch Mai Linh	38.081.032	-
CN NTB & TN - Công ty TNHH Du Lịch Mai Linh	8.700.000	-
Cty TNHH Du Lịch Mai Linh	90.122.973	-
Trung Tâm Dịch Vụ Viễn Thông Mai Linh	4.363.747	-
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Sao Mai	890.000.000	-
	89.141.149.412	68.712.220.903

Phải trả khác	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	5.838.040.219	1.126.789.045
Công ty TNHH Mai Linh Đông Nam Bộ	-	1.360.000
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc	26.413.675	26.413.675
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Nam	26.777.240	31.386.240
Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	172.960.997	196.894.231
Công ty TNHH MTV Mai Linh Đắk Nông	10.854.131	10.854.131
Công ty TNHH MTV Mai Linh Đắk Lắk	-	170.000
Công ty TNHH Dệt May Hạnh Linh	527.075.840	330.678.649
Công ty TNHH Vận Chuyển Hàng Hóa Mai Linh	26.885.000	4.017.514
CN Công ty CP Tập Đoàn Mai Linh tại Lâm Đồng	115.843.200	115.384.200
CN Công ty CP Tập Đoàn Mai Linh tại Nha Trang	1.637.202.084	1.637.202.084
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Mai Linh	78.691.800	78.691.800
Chi nhánh Công ty TNHH Dịch Vụ Bảo Vệ An Ninh	20.405.000	20.405.000
Công ty TNHH Du Lịch Mai Linh	-	44.000.000
Công ty TNHH Du lịch Mai Linh - CN Bắc Trung Bộ	88.000.000	2.349.706
Công ty Cổ phần TMDV Thiết kế và In bao bì Năng Động	90.364.950	72.946.070
Công ty TNHH Vận Tải Tốc Hành Mai Linh Đà Nẵng	6.819.000	7.450.000
Chi Nhánh Công ty CP VTTH Mai Linh tại Đà Nẵng	-	4.575.000
Công ty TNHH Địa Ốc Mai Linh	19.129.503	19.129.503
Công ty TNHH MTV Thương mại Mai Linh	-	825.076.000
Công ty TNHH Giải Pháp Truyền Thông An Ninh	4.114.000	-
Doanh Nghiệp Tư Nhân Tân Bình	2.118.000	-
Công ty TNHH MTV Mai Linh Champasak	188.721.237	189.180.237
	8.880.415.876	4.744.953.085



	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả người bán		
Công ty TNHH MTV Đầu tư Hồ Huy	1.373.437.441	3.542.220.712
Công ty Cổ phần Việt Đăng Khoa Đà Nẵng	1.681.715.562	371.799.240
Công ty TNHH MTV Thương mại Mai Linh	5.105.093.500	-
	<u>8.160.246.503</u>	<u>3.914.019.952</u>
Phải thu về cho vay		
Doanh nghiệp Tư nhân Tân Bình	-	<u>2.000.000.000</u>

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm 507.111.580 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 731.563.430 đồng) là số tiền lãi vay phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong kỳ không bao gồm 7.159.090.910 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 1.740.650.000 đồng), là giá trị tài sản cố định phát sinh trong kỳ nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định trong kỳ không bao gồm 4.819.545.458 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 1.499.999.997 đồng), là số tiền phát sinh từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định trong kỳ mà được thu hồi bằng cách căn trừ công nợ. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được phản ánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm 750.311.289 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 247.781.845 đồng), là số tiền lãi cho vay phát sinh trong kỳ được thu hồi bằng cách căn trừ công nợ. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được phản ánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ.

Tiền chi trả cổ tức không bao gồm 2.808.071.025 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 2.333.288.625 đồng), là số cổ tức chia cho các cổ đông của Công ty nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Dương Trung Tình
 Người lập biểu

Đoàn Triệu Chu Luân
 Kế toán trưởng



Võ Thành Nhân
 Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 8 năm 2017